

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT

Ngày 21 - 01 - 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp tài sản và  
công nợ khi ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Huy Lưỡng.

*Các Thẩm phán:*

Bà Trần Thị Sâm

Ông Nguyễn Tử Lượng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Mơ, Kiểm sát viên.

Ngày 20 và ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản và công nợ khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 44/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Ng, sinh năm 1972; nơi ĐKKHTT: Thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện nay: Thôn H, xã G, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Ngân hàng Chính sách xã hội

Trụ sở: Số 169, phố LĐ, phường HL, quận HM, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội: Ông Dương Quyết T, chức vụ Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội là người đại diện theo pháp luật. Ông T đã có Quyết định Ủy quyền thường xuyên cho ông Vũ Văn Q; chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nh thuộc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội

tỉnh Ninh Bình là đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội).

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn anh Nguyễn Văn Th.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 06/02/2020, Bản tự khai ngày 12/02/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Ng trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân:

Chị Ng và anh Th kết hôn ngày 07/6/1993 tại Ủy ban nhân xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại thôn 2, xã Gi, huyện Nh tỉnh Ninh Bình được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do 2 vợ chồng không hợp nhau, anh Th có biểu hiện không chung thủy, thường đánh đập, chửi mắng chị Ng làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của chị Ng và các con. Chị Ng và gia đình nhà chồng đã khuyên bảo anh Th nhiều lần nhưng anh Th không thay đổi. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị Ng và anh Th sống ly thân từ tháng 5/2019 đến nay. Hiện tại, chị Ng xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị Ng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Ng được ly hôn anh Th để ổn định cuộc sống.

Về con chung:

Chị Ng và anh Th có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Đ sinh ngày 06/10/1994, cháu Nguyễn Thị Hồng H1 sinh ngày 15/5/2000. Hiện nay, các cháu đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên chị Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Vợ chồng chị Ng, anh Th có các tài sản chung sau: Quyền sử dụng diện tích 120m<sup>2</sup> đất ở tại thửa 2858, tờ bản đồ số 04, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình được Ủy ban nhân dân huyện Nh cấp Giấy chứng nhận ngày 26/11/2010 mang tên Nguyễn Văn Th. Nguồn gốc diện tích đất do chị Ng anh Th nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Hiện nay trên đất không có tài sản gì; Quyền sử dụng diện tích 140m<sup>2</sup> đất (gồm 60m<sup>2</sup> đất ở, 80m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa 2892, tờ bản đồ số 04, thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình được Ủy ban nhân dân huyện Nh cấp Giấy chứng nhận ngày 01/04/2016 mang tên Nguyễn Văn Th. Nguồn gốc diện tích đất được bố mẹ anh Th cho vợ chồng. Trên đất có một số tài sản gồm: 01 nhà bếp móng đá tường xây gạch bi vì kèo, kềm, mái lợp tôn, nền xi măng; 01 nhà kho, móng đá tường xây gạch bi vữa xi măng; 01 Nhà chuồng lợn; 01 bể nước hạ ống cống; 01 giếng nước hạ ống cống; tường rào xây gạch bi vữa xi măng; 01 nhà 2 mái, móng đá tường vữa xi măng, có giằng móng, cửa gỗ, hiên nhà 2 mai, cột sắt, mái lợp; 01 tường rào xây gạch bi; Quyền sử dụng diện tích đất canh tác 650,4m<sup>2</sup> ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12 Bản đồ xã Gi và 477,3m<sup>2</sup> đất Đồng Đù

dưới tại thửa 154, tờ bản đồ số 13 Bản đồ xã Gi. Chị Ng đề nghị Tòa án giải quyết chia khối tài sản chung bằng hiện vật theo phương án: Anh Th được quyền sử dụng thửa đất 2892, tờ bản đồ số 04, thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình có diện tích 140m<sup>2</sup>; sở hữu toàn bộ công trình là tài sản chung của vợ chồng trên thửa đất 2892 và quyền sử dụng diện tích đất canh tác 650,4m<sup>2</sup> ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12 Bản đồ xã Gi. Chị Ng được quyền sử dụng diện tích đất 120 m<sup>2</sup> tại thửa 2858, tờ bản đồ số 04, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình và quyền sử dụng thửa là 477,3 m<sup>2</sup> đất Đồng Đù dưới tại thửa 154, tờ bản đồ số 13 Bản đồ xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Các tài sản khác nằm trên diện tích đất của anh Nguyễn Quốc Đ và anh Trần Văn C và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt chị Ng không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ chung: Chị Ng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Tại Biên bản lấy lời khai và văn bản ghi ý kiến nộp tại Tòa án, anh Th trình này:*

Về quan hệ hôn nhân:

Anh Th xác nhận thời gian kết hôn, thời gian chung sống như chị Ng trình bày là đúng. Tuy nhiên, thời gian bắt đầu phát sinh mâu thuẫn chỉ từ năm 2017. Ng nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về cách làm kinh tế, cách sống. Anh Th không đồng ý để chị Ng đi làm ăn xa tận trên Hà Nội. Chị Ng không quan tâm đến gia đình nhà chồng và không chính chuyên. Chị Ng làm đơn xin ly hôn anh Th không ký là do anh Th muốn con cái có bố có mẹ không phải vì anh Th còn tình cảm với chị Ng. Anh Th đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung:

Anh Th và chị Ng có 02 con chung như chị Ng trình bày là đúng. Hiện các cháu đã trưởng thành tự lập nên anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Anh Th và chị Ng có những tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 120 m<sup>2</sup> tại thửa 2858 tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi và 1127,7m<sup>2</sup> đất nông nghiệp như chị Ng trình bày. Khi giải quyết ly hôn giữa anh Th và chị Ng, anh Th đề nghị Tòa án chia đôi đất ở và đất nông nghiệp. Đối với 140m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 2892 tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi có nguồn gốc do bố mẹ anh Th riêng anh Th. Thửa đất đã mang tên anh Th. Nay vợ chồng ly hôn, anh Th đã trả lại cho bố mẹ anh Th.

Về công nợ chung:

Quá trình chung sống, anh Th chị Ng có các khoản nợ sau chung sau: Năm 2016, vợ chồng anh Th vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Nh, phòng giao dịch xã Gi số tiền gốc là 150.000.000 đồng về với mục đích là phục vụ cuộc sống và lấy tiền cưới con trai. Đến thời điểm hiện tại anh Th đã trả hết cả gốc và lãi. Năm 2016, anh Th vay Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh huyện Nh số tiền 32.000.000 đồng, mục đích vay về phục vụ

cuộc sống gia đình. Anh Th là người đứng lên thanh toán nợ gốc và lãi hàng tháng. Khi vợ chồng ly thân còn nợ còn lại là 12.000.000 đồng. Đến nay, anh Th đã thanh toán xong. Số tiền thanh toán các khoản nợ là do anh Th tự thanh toán nên anh Th yêu cầu chị Ng phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Th. Tính chung hai khoản nợ cả gốc và lãi là 100.000.000 đồng. Nay chị Ng muốn chia thừa đất là tài sản chung của vợ chồng thì phải toán cho anh Th 50.000.000 đồng.

Ngày 29/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Nh đã ra Thông báo số 58 thông báo cho anh Th về việc yêu cầu anh Th nộp đơn yêu cầu phản tố và các tài liệu chứng cứ kèm theo đối với khoản nợ chung của vợ chồng mà anh Th yêu cầu. Hết thời hạn quy định, anh Th không nộp đơn cũng không thể hiện ý kiến gì đối với thông báo của Tòa án.

Ngày 14/7/2020, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nh đã có đơn yêu cầu đề nghị Tòa án huyện Nh giải quyết buộc vợ chồng anh Th và chị Ng thanh toán số tiền còn nợ Ngân hàng là 12.000.000 đồng. Ngày 15/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Nh thụ lý yêu cầu độc lập của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nh và đưa Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nh tham gia vụ án với tư cách Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ngày 07/8/2020, đại diện của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nh có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu với lý do anh Th đã thực hiện trả nợ toàn bộ khoản tiền vay gốc và lãi cho Ngân hàng.

*Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/6/2020 đã xác định:*

Quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 2858, tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi. Địa chỉ thửa đất: Thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Nguyễn Văn Th có giá trị 200.000.000 đồng. Trên đất không có tài sản gì.

Quyền sử dụng 140m<sup>2</sup> đất (trong đó có 60m<sup>2</sup> đất ở, 80 m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa số 2892, tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi. Địa chỉ thửa đất: Thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Nguyễn Văn Th có giá trị 150.000.000 đồng. Tài sản trên thửa đất này gồm: 01 nhà bếp móng đá tường xây gạch bi vôi, kèo, kềm, mái lợp tôn, nền xi măng; 01 nhà kho, móng đá tường xây gạch bi vữa xi măng; 01 Nhà chuồng lợn; 01 bể nước hạ ống cống; 01 giếng nước hạ ống cống; tường rào xây gạch bi vữa xi măng có tổng giá trị là 26.745.058 đồng.

Tài sản trên diện tích đất mang tên anh Nguyễn Quốc Đ, anh Trần Văn C gồm: 01 nhà 2 mái, móng đá tường vữa xi măng, có giằng móng, cửa gỗ, hiên nhà 2 mái, cột sắt, mái lợp; 01 tường rào xây gạch bi có giá trị 24.852.000 đồng.

Quyền sử dụng đất canh tác diện tích 650,4m<sup>2</sup> đất ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12 Bản đồ xã Gi và diện tích 477,3m<sup>2</sup> đất đồng đủ dưới tại thửa số 154, tờ bản đồ số 13 Bản đồ xã Gi có tổng giá trị 2 thửa là 78.939.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DSST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh đã quyết định:

Căn cứ các điều 147, 217, 218, 266, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng các điều 33, 35, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 99 Luật Đất đai; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của chị Phạm Thị Ng. Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị Ng và anh Nguyễn Văn Th.

2. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ng về việc chia tài sản chung của chị và anh Nguyễn Văn Th.

Việc phân chia cụ thể như sau:

\* Chia và giao cho chị Phạm Thị Ng những tài sản sau: Quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn tại thửa số 2858, tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi. Địa chỉ thửa đất: Thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Nh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Th có giá trị 200.000.000 đồng. Trên đất không có tài sản gì; quyền sử dụng đất canh tác có diện tích 477,3m<sup>2</sup> tại khu vực Đồng Dù dưới tại thửa số 154 tờ bản đồ số 13 bản đồ xã Gi có giá trị 33.411.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị Ng được chia là: 233.411.000 đồng.

\* Chia và giao cho anh Nguyễn Văn Th những tài sản sau: Quyền sử dụng 140m<sup>2</sup> đất (trong đó có 60m<sup>2</sup> đất ở, 80 m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa số 2892, tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi. Địa chỉ thửa đất: Thôn 2, xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Nh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Th có giá trị 150.000.000 đồng. Tài sản trên diện tích 140m<sup>2</sup> đất tại thửa số 2892 đất gồm: 01 nhà bếp móng đá tường xây gạch bi vì kèo, kẽm, mái lợp tôn, nền xi măng; 01 nhà kho, móng đá tường xây gạch bi vữa xi măng; 01 Nhà chuồng lợn; 01 bể nước hạ ống cống; 01 giếng nước hạ ống cống; tường rào xây gạch bi vữa xi măng có tổng giá trị là 26.745.058 đồng. Quyền sử dụng diện tích 650,4m<sup>2</sup> đất ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12 Bản đồ xã Gi có giá trị 45.528.000 đồng. Tổng giá trị khối tài sản anh Th được hưởng là 222.273.058 đồng.

\* Chị Phạm Thị Ng có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn Th số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 5.569.000 đồng.

3. Về yêu cầu công nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Phòng giao dịch Chính sách xã hội huyện Nh với yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Phạm Thị Ng và anh Nguyễn Văn Th phải thanh toán số tiền còn nợ là 12.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cũng như điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 04/10/2020 anh Nguyễn Văn Th kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phân chia lại tài sản chung, công nợ chung và án phí sơ thẩm với nội dung: Thửa đất 140m<sup>2</sup> tại thửa 2892 tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi mang tên anh Th có nguồn gốc là bố mẹ anh Th cho riêng anh Th. Mặc dù được cho

trong thời kỳ hôn nhân nhưng đó không phải do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân nên việc Tòa án đưa diện tích đất này vào khối tài sản chung vợ chồng để chia là sai. Đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất 120m<sup>2</sup>, chia đôi 2 thửa ruộng canh tác ở đồng phù và ao đầm, chia đôi công nợ chung. Anh Th không đồng ý chia cho anh Th sử dụng diện tích đất ở ao đầm. Anh Th không đồng ý chịu án phí ly hôn.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tại văn bản trình bày cụ thể yêu cầu kháng cáo ngày 10/12/2020, anh Th xin rút yêu cầu kháng cáo về phần án phí, các nội dung khác anh Th giữ Ng như yêu cầu kháng cáo. Anh Th trình bày thêm, đối với khoản nợ của Ngân hàng, anh Th đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Ngày 02/7/2020, khi anh Th đang làm việc trong Vinh thì được gia đình thông báo nội dung yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm về việc nộp đơn yêu cầu phản tố đối với khoản nợ chung nhưng do anh Th xét thấy việc làm đơn yêu cầu đó là không cần thiết nên anh Th đã không làm theo hướng dẫn của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ng đơn giữ Ng yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ Ng việc thay đổi yêu cầu kháng cáo như Văn bản ngày 10/12/2020.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử : Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án xử: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn Th. Sửa bản án sơ thẩm số 44/2020/HNGĐ – ST ngày 25/9/2020 của TAND huyện Nh về xác định tài sản chung và chia lại tài sản chung cho anh Th, chị Ng. Cụ thể: Diện tích 140m<sup>2</sup> đất tại thửa số 2892, tờ bản đồ số 4 là tài sản riêng của anh Th. Tài sản chung của chị Ng anh Th gồm: Các tài sản xây dựng trên diện tích đất tại thửa số 2892 có giá trị 26.745.058; diện tích đất ở tại thửa số 2858 có giá trị 200.000.000 đồng, diện tích đất nông nghiệp tại thửa số 259 có giá trị 45.528.000 đồng và thửa số 154 có giá trị 33.411.000 đồng. Tổng giá trị 305.684.058 đồng. Mỗi người được hưởng ½ tổng giá trị tài sản chung là 152.842.029 đồng.

Giao cho chị Ng được sử dụng thửa đất số 2858 và diện tích đất nông nghiệp tại thửa số 154 có tổng giá trị: 233.411.000 đồng. Anh Th được sử dụng các tài sản xây dựng trên diện tích đất tại thửa số 2892 và đất nông nghiệp tại thửa số 259 có tổng giá trị 72.273.058 đồng. Chị Ng phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh Th với số tiền 80.568.971 đồng.

Án phí DSST: Chị Ng phải nộp án phí chia tài sản chung 152.842.029 đồng x 5% = 7.642.101 đồng, án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng. Tổng án phí 7.942.101 đồng được đối trừ vào số tiền 1.810.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Chị Ng còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 6.132.101 đồng. Anh Th phải nộp án phí chia tài sản chung với số tiền là 7.642.101 đồng.

Án phí DSPT: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Th không phải nộp án phí 300.000 đồng được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Th được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn Th về việc chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với diện tích đất 140 m<sup>2</sup> tại thửa 2892, tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

Theo tài liệu của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Nh thể hiện: Ngày 10/7/2015, ông Nguyễn Văn T1 (bố đẻ anh Th) và anh Nguyễn Văn Th ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 140 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 1414 tờ bản đồ số 4, xã Gi đã được cấp GCNQSDĐ số M 290990 UBND huyện Nh, cấp ngày 08/02/1999 mang tên ông Nguyễn Văn T1. Hợp đồng đã được Chủ tịch UBND xã Gi và cán bộ địa chính ký chứng thực. Ngày 08/7/2015, anh Th có đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 140m<sup>2</sup> được ông T1 tặng cho. Ngày 08/7/2015, đại diện UBND xã Gi tiến hành đo đạc đất tại thực địa xác định mốc giới sử dụng đất của anh Th chỉ có chữ ký của anh Th, ông T1 và các hộ giáp ranh. Ngày 01/4/2016, anh Th được UBND huyện Nh cấp GCNQSDĐ số CC 515577 đối với diện tích 140 m<sup>2</sup> đất thửa 2892 tờ bản đồ số 4, xã Gi tên người sử dụng ghi “ ông Nguyễn Văn Th”; nguồn gốc đất được tặng cho; hình thức sử dụng riêng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Ng cũng khẳng định chị Ng không tham gia và ký kết các giấy tờ tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T1 và anh Th. Chị Ng cho rằng thửa đất được ông T1 cho anh Th trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Anh Th, chị Ng đều xác định không có văn bản thỏa thuận về việc nhập diện tích đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng và khẳng định ông Nguyễn Văn T1 không có văn bản nào thể hiện nội dung cho cả hai vợ chồng thửa đất này.

Với các chứng cứ nêu trên, theo quy định tại Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình có đủ căn cứ khẳng định quyền sử dụng đất đối với diện tích 140m<sup>2</sup> đất thửa 2892 tờ bản đồ số 4, xã Gi là tài sản riêng của anh Th. Việc vợ chồng chị Ng anh Th xây dựng nhà bếp và các công trình phụ để sử dụng chung chưa đủ là căn cứ xác định đã nhập quyền sử dụng thửa đất này vào khối tài sản chung. Do đó, chỉ có các công trình trên thửa đất này là tài sản vợ chồng. Yêu cầu kháng cáo của anh Th về nội dung quyền sử dụng đất đối với diện tích 140m<sup>2</sup> đất thửa 2892 tờ bản đồ số 4, xã Gi là tài sản riêng của anh Th là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2.2]. Đối với quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> tại thửa số 2858, tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Gi, Quyền sử dụng diện tích 650,4m<sup>2</sup> đất ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12 Bản đồ xã Gi và quyền sử dụng diện tích 477,3m<sup>2</sup> đất nông nghiệp Đồng Dù dưới tại thửa số 154, tờ bản đồ số 13 Bản đồ xã Gi cả chị Ng và anh Th đều xác nhận là tài sản chung của vợ chồng.

[2.3] Đối với khoản nợ chung của vợ chồng theo anh Th trình bày: Năm 2016 vợ chồng anh Th vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Nh, phòng giao dịch xã Gi số tiền gốc là 150.000.000 đồng về với mục đích là phục vụ cuộc sống và lấy tiền cưới con trai. Đến thời điểm hiện tại anh Th đã trả hết cả gốc và lãi. Anh Th đề nghị Tòa án buộc chị Ng phải thanh toán cho anh Th 50.000.000 đồng về khoản nợ này. Ngày 29/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Nh đã ra Thông báo cho anh Th về việc nộp đơn yêu cầu và các tài liệu chứng cứ kèm theo đối với khoản nợ chung của vợ chồng mà anh Th yêu cầu. Hết thời hạn quy định anh Th không nộp đơn cũng không thể hiện ý kiến gì đối với thông báo. Mặt khác, các hợp đồng tín dụng và các chứng từ anh Th xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm đều thể hiện các khoản nợ Ngân hàng chỉ một mình anh Th vay đã thanh toán xong trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, tại thời điểm xét xử sơ thẩm vợ chồng anh Th chị Ng không có công nợ chung. Anh Th đề nghị Tòa án buộc chị Ng phải thanh toán cho lại anh Th 50.000.000 đồng về khoản nợ này là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Từ những nhận định trên, xác định các tài sản và giá trị khối tài sản chung của vợ chồng anh Th chị Ng trong thời kỳ hôn nhân gồm: Các tài sản xây dựng trên thửa đất số 2892, tờ bản đồ số 04, Bản đồ địa chính xã Gi có giá trị 26.745.058 đồng; quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 2858, tờ bản đồ số 04, Bản đồ địa chính xã Gi mang tên người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn Th có giá trị 200.000.000 đồng; Quyền sử dụng diện tích 650,4m<sup>2</sup> đất ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12, Bản đồ xã Gi có giá trị 45.528.000 đồng và quyền sử dụng diện tích 477,3m<sup>2</sup> đất nông nghiệp Đồng Đù dưới tại thửa số 154, tờ bản đồ số 13, Bản đồ xã Gi có giá trị 33.411.000 đồng. Tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng chị Ng anh Th có giá trị là 305.684.058 đồng. Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình khi ly hôn mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị tài sản chung có giá trị là 152.842.029 đồng.

[2.5] Để bảo vệ lợi ích chính đáng của chị Ng cũng như giá trị sử dụng của tài sản là quyền sử dụng đất cần chia khối tài sản chung của vợ chồng chị Ng, anh Th bằng hiện vật như sau: Chia cho chị Ng được quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 2858, tờ bản đồ số 04, Bản đồ địa chính xã Gi mang tên người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn Th và quyền sử dụng diện tích 477,3m<sup>2</sup> đất nông nghiệp Đồng Đù dưới tại thửa số 154, tờ bản đồ số 13, Bản đồ xã Gi có tổng giá trị là 233.411.000 đồng. Chia cho anh Th được sở hữu các tài sản xây dựng trên thửa đất số 2892, tờ bản đồ số 04, Bản đồ địa chính xã Gi có giá trị 26.745.058 đồng và quyền sử dụng diện tích 650,4m<sup>2</sup> đất ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12, Bản đồ xã Gi có giá trị 45.528.000 đồng có tổng giá trị là 72.273.058 đồng. Chị Ng phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Th là 80.568.971 đồng.

[2.6] Anh Th kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giao cho anh Th được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp Đồng Đù dưới tại thửa số 154, tờ bản đồ số 13, Bản đồ xã Gi; chị Ng được quyền sử dụng diện tích 650,4m<sup>2</sup> đất ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12, Bản đồ xã Gi. Tuy nhiên, anh Th không đưa ra được chứng

cứ để chứng minh việc chia đất nông nghiệp như bản án sơ thẩm ảnh hưởng đến điều kiện canh tác tạo thu nhập sau ly hôn nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Ng phải chịu án phí chia tài sản chung khi ly hôn là  $152.842.029 \text{ đồng} \times 5\% = 7.642.101 \text{ đồng}$ ; án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng. Tổng cộng là 7.942.101 đồng được đối trừ vào số tiền 1.810.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Còn phải nộp 6.132.101 đồng. Anh Th phải chịu án phí chia tài sản chung khi ly hôn là  $152.842.029 \text{ đồng} \times 5\% = 7.642.101 \text{ đồng}$ .

[4]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn Th sửa Bản án sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình về phần chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

[5]. Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Th không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Các quyết định khác của Bản án không có kháng cáo kháng nghị phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 33, 35, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 100 Luật Đất đai; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn Th sửa Bản án sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình về phần chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Cụ thể như sau:

1.1 Chia cho chị Ng được quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 2858, tờ bản đồ số 04, Bản đồ địa chính xã Gi mang tên người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn Th và quyền sử dụng diện tích 477,3m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (Đồng Đù dưới) tại thửa số 154, tờ bản đồ số 13, Bản đồ xã Gi có tổng giá trị là 233.411.000 đồng.

1.2 Chia cho anh Th được sở hữu toàn bộ các tài sản được vợ chồng anh Th tạo lập trong thời kỳ hôn nhân trên thửa đất số 2892, tờ bản đồ số 04, Bản đồ địa chính xã Gi và quyền sử dụng diện tích 650,4m<sup>2</sup> đất ao đầm tại thửa số 259, tờ bản đồ số 12, Bản đồ xã Gi có tổng giá trị là 72.273.058 đồng.

1.3 Chị Ng phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Th là 80.568.971 đồng. Làm tròn số là 80.568.000 đồng (Tám mươi triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

## 2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Ng phải chịu án phí án sơ thẩm gồm: Án phí ly hôn là 300.000 đồng; án phí chia tài sản chung khi ly hôn là 7.642.101 đồng. Tổng cộng án phí sơ thẩm chị Ng phải nộp là 7.942.101 đồng được đối trừ vào số tiền 1.810.000 đồng tạm ứng án phí mà chị Ng đã nộp tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000345 và số 0000346 cùng ngày 12/2/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Chị Ng còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 6.132.101 đồng. Làm tròn số là 6.132.000 đồng (Sáu triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng).

2.2. Anh Th phải nộp án phí chia tài sản chung 7.642.101 đồng. Làm tròn số là 7.642.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn Th không phải chịu. Trả lại số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh Th đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000636 ngày 05/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

4. Những phần bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

## 5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 21/01/2021.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

### Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTNV-THA (1)
- Chi cục THA huyện Nh (1);
- TAND huyện Nh (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu VP, tòa DS (2)

**Đã ký**

**Đinh Huy Lương**